

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 76/2026/DS-PT
Ngày 12/3/2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy Hà

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Ông Bùi Duy Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 339/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Phương L, sinh năm 1956; địa chỉ: Nhà N Lô A P, Khu đô thị A, Tổ G, (phường N cũ), nay là phường C, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Huỳnh Trần M, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà I, đường P, tổ dân phố số F, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thiều Quang V – Luật sư văn phòng L2, Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Tổ E, phường C, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Phương Q, sinh năm 1996; địa chỉ HKTT: Thôn P, xã N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ hiện tại: Thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Anh Đặng Thái L1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu dân cư T, phường C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T: Anh Đặng Hữu N; sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Anh Đặng Thái L1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu dân cư T, phường C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Dương Đình S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: xã T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang H - Chủ tịch UBND xã T; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Phương L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn – Bà Trần Thị Phương L, người đại diện theo uỷ quyền của bà L – anh Huỳnh Trần M1 trình bày:* Ông Trần Văn H1 (trên khác là Trần H1) chết ngày 01/04/2020 không để lại di chúc; bà Mạc Thị T1 chết ngày 09/04/2023 có để lại di chúc. Ông H1 và bà T1 có 01 con chung là bà Trần Thị Phương L. Bà L kết hôn năm 1975; do điều kiện khó khăn nên bà T1 vào trông con cho bà L năm 1984 và thời gian sau đó. Năm 1989, bà T1 về thăm ông H1 thì thấy bà T chung sống cùng ông H1. Bà T1 yêu cầu bà T ra khỏi nhà nhưng bà T không ra. Do đó, bà T1 phải vào N sống với bà L nhưng vẫn thường xuyên về thăm họ hàng, ông H1 thường xuyên vào thăm bà T1. Ông H1 buôn bán nên dư dả kinh tế. Đầu năm 2020, khi ông H1 bị ngã gãy chân, bà L ra chăm nuôi chi phí hết hơn 30.000.000 đồng. Ngày 07/3/2020, có mặt ông H1, bà L, anh M1, anh P, bà T, chị Q gia đình đã lập Biên bản họp gia đình. Nội dung: Thỏa thuận ông H1 và bà T1 có 815m² đất; giao 50% diện tích đất của bà T1 cho bà L; toàn bộ tài sản của ông H1 giao cho bà L. Khi ông H1 chết, do dịch Covid-19 nên bà L về muộn và không lo ma chay vì tiền phúng viếng được hơn 30.000.000 đồng, chi phí cho đám tang vừa đủ. Bà L chỉ chi làm cơm cúng các ngày tuần hết khoản 10.000.000 đồng.

Bà L đề nghị:

1. Xác định di sản của ông H1 bà T1 để lại là quyền sử dụng thửa đất có số thửa 09, tờ bản đồ số 9, diện tích 527m² trong đó có 300m² đất ở, 227m² đất cây lâu năm; thửa đất số 257, tờ bản đồ số 9, diện tích 288m² đất ao. Địa chỉ các thửa đất: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương. Toàn bộ tài sản trên đất do ông H1 và bà T tạo lập, ½ trị giá tài sản trên đất là của ông H1, ½ trị giá tài sản trên đất là của bà T.

2. Hủy giấy CNQSDĐ nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T vì cấp sai đối tượng.

3. Xác định diện tích đất nông nghiệp của ông H1 và bà T1 là 888m². Đã chuyển đổi 206m² vào đất ao giáp thửa đất ở. Đã chuyển nhượng cho ông S 360m². Diện tích đất còn lại chia 2 phần, của bà T1 $\frac{1}{2}$; của ông H1 $\frac{1}{2}$.

4. Yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng 360m² đất giữa ông H1, bà T với ông S vô hiệu. Phần đất 360m² này xác định là của ông H1 và chia thừa kế theo pháp luật.

5. Xác định di chúc của bà T1 lập ngày 30/11/2019 có hai người làm chứng có hiệu lực và chia di sản của bà T1 theo di chúc là giao toàn bộ tài sản của bà T1 cho bà L.

6. Tuyên hủy di chúc của ông H1 do bà T giao nộp vì ông H1 không biết chữ nên không thể viết và ký di chúc được.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia di sản của ông H1 theo di chúc. Không chấp nhận trích trả công sức cho bà T.

8. Chia di sản của ông H1 cho các hàng thừa kế gồm bà T1, bà L, chị Q.

9. Giao toàn bộ phần tài sản của bà T1 cho bà L bằng hiện vật. Chia cho bà T và chị Q 200m² đất phần có căn nhà. Toàn bộ diện tích đất còn lại giao cho bà L.

Ngày 28/5/2025, trước khi Tòa án tiến hành công khai chứng cứ lần thứ 2, nguyên đơn rút các yêu cầu về việc: Tuyên hủy giấy CNQSDĐ nông nghiệp do UBND huyện N cấp cho ông Trần H1 và bà T ngày 25/01/1997 đối với diện tích 1.189m² đất nông nghiệp tại xã T; tuyên bố giao dịch dân sự đối với diện tích 360m² đất nông nghiệp giữa bà T với ông Dương Đình S vô hiệu; chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp của ông H1 và bà T1 để lại.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà L lại có đơn đề ngày 02/6/2025, yêu cầu: Tuyên hủy giấy CNQSDĐ do UBND huyện N cấp cho ông H1, bà T đất nông nghiệp vì đã có 400m² đất nông nghiệp của bà T1 chuyển vào vườn ao và đã được cấp giấy CNQSDĐ đứng tên ông H1 và bà T1; tuyên hủy bản di chúc do bà T giao nộp vì ông H1 không biết chữ; bác yêu cầu trích trả công sức của bà T; buộc bà T phải trả lợi nhuận do bà T sử dụng đất của bà T1; công nhận phần đất nông nghiệp của bà T1 440m² chuyển vào trong vườn là 192m² và chuyển đổi ao là 206m²; giao toàn bộ đất ở, đất ao, đất vườn của bà T1 cho bà L sử dụng. Phần còn lại của ông H1 giao cho bà L theo Biên bản họp gia đình ngày 07/02/2020.

- *Quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn – Chị Trần Phương Q và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Nguyễn Thị T trình bày:* Năm 1983, bà T1 vào Quảng Ngãi sống với bà L. Thấy bà T1 bỏ đi không quan tâm đến ông H1 nhiều năm, trong khi ông H1 bị bệnh phong, mẹ ông H1 là cụ D già yếu, không lao động được. Người thân của ông H1 cho rằng ông H1 và bà T1 không còn là vợ chồng nên đã mai mối cho bà và ông H1 nên năm 1988, bà T về sống cùng ông H1 và cụ D có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Năm 1994, cụ D chết, mẹ con bà T1 không về. Ông H1 già yếu, bệnh tật, bà T là lao động chính trong gia đình và gánh vác tất cả các công việc trong họ mạc, có nhiều công sức bồi đắp đất, xây dựng các công trình trên đất như hiện nay. Mẹ con bà T1 không

có công sức gì đối với nhà đất đang tranh chấp, không quan tâm đến ông H1. Ngày 06/02/2016, ông H1 lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là nhà đất của ông H1 cho bà T và chị Q trong trạng thái hoàn toàn minh mẫn, gồm 815m² đất cùng 01 căn nhà cấp 4 ba gian, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 nhà tắm và một số tài sản liên quan khác. Di chúc của ông H1 được lập có sự chứng kiến của ông Lê Quang C và bà Trần Thị H2. Bà T và chị Q có mang di chúc trên ra UBND xã T xin xác nhận nhưng cán bộ xã không xác nhận cho bà. Do không hiểu biết về pháp luật, thấy cán bộ xã bảo không xác nhận được thì bà mang về, không xin xác nhận ở nơi nào khác. Khi ông H1 ốm, bà L có về một tuần nhưng không lo chăm sóc ông H1 mà lo đi làm thủ tục sang tên đất cho bà L. Bà T đề nghị với bà L là đất của ông H1 rộng, ông H1 lại ốm đau, ông bà cũng rất khó khăn nên bán bớt một phần đất đi để lấy tiền lo cho ông H1. Bà L đồng ý và bảo bà cho mượn giấy CNQSDĐ để làm thủ tục bán đất. Bà L bảo để bán được đất thì phải sang tên cho bà L. Vì thế, bà T và chị Q đã nghe bà L ký vào Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020. Sau đó, bà T được con cháu ông H1 nói lại ý đồ của bà L về việc muốn chiếm hết đất của ông H1, bà T nên bà T và chị Q không đồng ý với nội dung của Biên bản đó nữa. Ngày 01/04/2020 thì ông H1 chết. Bà T và anh em con cháu trong nhà đứng ra lo ma chay. Đến ngày đưa ma, vợ chồng bà L có về chịu tang nhưng không đóng góp gì. Tiền lo ma chay của ông H1, bà không có yêu cầu gì.

Năm 1993, bà và ông H1 có được chia đất nông nghiệp 03 ở T vì khi đó bà đã chuyển hộ khẩu về cùng ông H1. Do đất ở trong vườn vượt định mức nên ông bà bị trừ vào đất nông nghiệp ở ngoài đồng. Phần đất nông nghiệp này sau được xác định là đất trồng cây lâu năm. Phần đất ao 412m² là do được đổi 206m² đất ngoài đồng của bà và ông H1.

Bà T đề nghị trả lại cho bà suất đất của bà đã bị trừ ở ngoài đồng; Tòa án tính công sức trông nom, tôn tạo thửa đất của bà từ năm 1988 đến nay và áng trích công sức cho bà bằng đất; đề nghị công nhận di chúc của ông H1 có hiệu lực pháp luật và chia di sản của ông H1 để lại theo di chúc ngày 06/02/2016. Bà T và chị Q đề nghị được nhận phần của mình bằng hiện vật để sử dụng.

Chị Q đề nghị Tòa án công nhận di chúc do ông H1 lập có sự chứng kiến của ông Lê Quang C và bà Trần Thị H2 có hiệu lực và chia di sản của ông H1 theo di chúc. Phần đất nông nghiệp của bà T bị trừ ở ngoài đồng cần trả lại cho bà T. Trích công sức trông nom, tôn tạo đất của bà T từ năm 1988 đến nay bằng hiện vật. Phần tài sản sau khi áng trích công sức thì chia theo pháp luật. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông H1 và bà T. 1/2 trị giá tài sản trên đất là của bà T trả cho bà T, 1/2 trị giá tài sản trên đất của ông H1 chia theo di chúc. Bà T và chị Q đề nghị được chia di sản của ông H1 bằng hiện vật để sử dụng và nhập chung tài sản được nhận.

- *Những người làm chứng trình bày:*

+ Ông Lê Quang C trình bày: Ngày 06/02/2016, ông H1 lập di chúc có nội dung thừa kế quyền sử dụng đất cho bà T và chị Q. Bản di chúc ông H1 đọc cho con rể là Nguyễn Văn T2 viết. Sau khi di chúc được lập, ông H1 gọi tôi sang chứng kiến và tôi xác nhận nội dung “Sau khi viết di chúc, ông H1 có mời hàng xóm là tôi sang chứng kiến. Theo sổ đỏ thì đất ở trên là của ông H1 và bà T1. Hiện

bà T1 đã theo con gái sống ở Quảng Ngãi. Theo di chúc này, ông H1 dành cho con gái là Trần Phương Q. Tôi chứng kiến di chúc này là có thật”. Ông C xác nhận nội dung di chúc phản ánh đúng ý chí của ông H1. Ông H1 minh mẫn khi lập di chúc. Ông xác định sau khi nhất trí với bản di chúc những người làm chứng ký trước còn ông H1 là người ký cuối cùng.

+ Bà Trần Thị H2 trình bày: Bà là hàng xóm của nhà ông H1. Ngày 06/02/2016, ông H1 gọi bà sang chứng kiến việc ông H1 lập di chúc. Bản di chúc là do ông H1 đọc cho anh Nguyễn Văn T2 là con rể viết. Sau khi lập di chúc xong, bà đã xác nhận vào bản di chúc với nội dung “Tôi là Trần Thị H2, số chứng minh nhân dân 141362915 – là hàng xóm của ông H1 – tôi xác nhận di chúc này là đúng sự thật”. Bà xác nhận nội dung di chúc phản ánh đúng ý chí của ông H1, khi đó ông H1 hoàn toàn minh mẫn. Ông H1 là người ký cuối cùng vào bản di chúc đó.

+ Ông Mạc Văn T3 trình bày: Gia đình ông T3 có đất giáp với đất của gia đình ông H1 về phía đông. Từ vị trí cổng nhà ông đến phía sau tường nhà của nhà bà T2 là tường bao do gia đình ông xây. Tiếp đó là móng và tường nhà cấp 4 của nhà bà T2, tiếp đó là tường bao và trụ cổng của nhà bà T2. Hai gia đình không có tranh chấp về mốc giới đất. Nhà ông ra đất này ở năm 1980. Nhà ông H1 ra sau nhà ông. Lúc đó có cụ D, ông H1 và bà T1 nhưng bà T1 chỉ sống trên đất một thời gian ngắn thì bỏ ông H1 đi đâu tôi không rõ. Cả họ nhà ông H1 cho rằng bà T1 đã bỏ ông H1 nên ông H1 được lấy bà T2. Bà T2 chịu khó, chăm chỉ, chăm sóc chồng và mẹ chồng chu đáo, có nhiều công sức trông nom, tôn tạo đất, xây dựng các công trình, trồng cây cối trên đất.

+ Anh Trần Văn H3 trình bày: Năm 1983, bà T1 vào Quảng Ngãi sống với chị L. Có về với ông H1 1, 2 lần rồi không về chung sống cùng ông H1 nữa. Thời điểm đó, cụ D rất yếu, không làm gì được; ông H1 cũng bị bệnh nhưng vẫn chăn nuôi được. Thấy ông H1 khổ quá nên chị gái anh giới thiệu bà T2 với ông H1 để có người chăm sóc cụ D và ông H1 vì mọi người đều nghĩ bà T1 đã chia tay ông H1. Việc này bà T1 và cả họ đều biết. Bà T2 là người chăm sóc cụ D và ông H1. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là do ông H1 và bà T2 tạo lập. Nếu anh được hưởng phần đất có liên quan đến thửa đất có tranh chấp thì anh cũng cho bà T2.

+ Bà Nguyễn Thị Á trình bày: Gia đình bà có cạnh thửa đất về phía tây nam giáp với đất ở vị trí cổng và ao của nhà bà T2, ông H1. Hai gia đình đã có ranh giới rõ ràng, không có tranh chấp. Bà T1 có sống cùng cụ D và ông H1 trên đất. Sau đó, bà T1 sống cùng chị L. Ông H1 ốm yếu, cụ D cũng già yếu nên bà T2 về ở và chăm sóc. Ông H1 bị bệnh phong, ốm yếu quanh năm. Mẹ con bà L không về chăm sóc ông H1 ngày nào. Ông H1 chết, bà T1 không về. Chị L thì có mặt lúc đưa tang. Theo bà thì mẹ con bà L không có công sức gì đối với nhà đất. Bà có nghe người thân của ông H1 nói chuyện ông H1 để lại di chúc cho bà T2 và chị Q toàn bộ tài sản của ông H1.

+ Ông Mạc Trung H4 trình bày: Gia đình ông có thửa đất có cạnh phía tây và nam giáp ao của gia đình bà T2. Ranh giới giữa hai ra đình rõ ràng và không có

tranh chấp. Ông không gặp bà T1 bao giờ, chị L thỉnh thoảng có về chơi với ông H1.

+ Ông Vũ Văn T4 trình bày: Khoảng năm 1977-1978, cụ D và ông H1 được Hợp tác xã chia cho thửa đất đang tranh chấp có diện tích khoảng 480m². Năm 1983, bà T1 vào nam ở với chị L. Năm 1988, bà T2 về sống cùng ông H1 và ở trên đất đến nay. Cụ D già yếu, bà T2 là người chăm sóc, ông H1 bị bệnh phong, không đi làm việc được nên cuộc sống rất khó khăn. Một mình bà T2 phải đảm đương mọi việc trong gia đình. Cụ D chết, bà T1 và chị L không về. Khi ông H1 chết, chị L có về nhưng rất muộn. Bà T1 và chị L không có công sức gì với nhà đất từ năm 1983 đến nay. Tài sản trên đất do bà T2 tạo lập là chính. Khi ông H1 chết, có lập di chúc có hai người hàng xóm chứng kiến. Ông H1 nói chuyện với ông nhiều lần về nguyện vọng để lại nhà đất cho bà T2 và chị Q. Nay chị L yêu cầu chia tài sản, đề nghị chia cho hai người con mỗi người một phần nhưng phải tính công sức cho bà T2 để bà T2 có nơi ở. Hiện nay bà T2 không có chỗ ở nào khác. Kể từ khi ông H1 bà T1 được cấp giấy CNQSDĐ, anh chị em của ông H1 không có ý kiến gì.

- *Kết quả xác minh tại UBND xã T (N là xã T, thành phố Hải Phòng):*

1. Căn cứ bản đồ 299 và sổ mục kê: Ông Trần H1 đứng tên sử dụng thửa đất có số thửa 17, tờ bản đồ số 08, diện tích 480m², loại đất T (thổ cư). Giáp thửa đất đứng tên ông H1 về phía đông là thửa đất số 16, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.128m², loại đất A (ao), là đất lưu không do Hợp tác xã quản lý. Thời kỳ này, các sơ đồ và sổ sách còn lưu giữ tại xã T không có tài liệu nào thể hiện kích thước các cạnh của các thửa đất.

2. Căn cứ bản đồ 1993 và sổ mục kê: Ông H1 đứng tên sử dụng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 09, diện tích 955 m², trong đó loại đất thổ cư là 300 m², loại đất vườn thừa là 655 m². Giáp thửa đất số 9 đứng tên ông H1 nêu trên là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 09, diện tích 412 m², loại đất A (ao) do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Thời kỳ này, diện tích đất của gia đình ông H1 tăng lên là do được địa phương và UBND huyện N công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất số 09 nêu trên. Việc cấp giấy CNQSDĐ cho gia đình ông H1 là cấp đồng loạt cùng các hộ dân khác trong xã.

Hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của gia đình ông H1 hiện nay UBND xã T chưa tìm thấy nên chưa cung cấp cho Tòa án được.

Theo giấy CNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002, gia đình ông H1 được cấp 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 09, diện tích đất là 527m², trong đó có 300m² đất ở lâu dài, 144 m² đất trồng cây lâu năm (đến năm 2043), 83 m² đất cây lâu năm (lâu dài) và thửa số 09, tờ bản đồ số 09, diện tích 288 m² đất nuôi trồng thủy sản. Tên chủ sử dụng là ông Trần H1 và bà Mạc Thị T1.

3. Về đất nông nghiệp: Năm 1993, gia đình ông H1 có 03 khẩu được cấp đất nông nghiệp theo Nghị quyết 03, Quyết định 721, mỗi khẩu là 444 m². Tổng là 1.332 m². Do mẹ ông H1 là cụ D (cụ H5) thờ cúng liệt sỹ nên được cấp thêm 48m² đất nông nghiệp. Cộng bằng 1.380m². Do đất trong nhà của ông H1 vượt

định mức nên bị trừ vào đất nông nghiệp ở ngoài đồng diện tích là 192m², diện tích đất nông nghiệp thực chia ngoài đồng là 1.188m². Sau đó gia đình ông H1 chuyển nhượng cho gia đình ông Dương Đình S 360m² đất nông nghiệp ngoài đồng. Diện tích đất nông nghiệp còn lại là 828m². Năm 2014, địa phương thực hiện việc dồn ô, đổi thửa. Đất nhà ông H1 còn ở ngoài đồng là 622m², diện tích đất nông nghiệp 206m² được hoán đổi vào diện tích đất ao là 412m² nằm giáp với thửa đất số 09 mà gia đình ông H1 đang sử dụng (theo tỉ lệ 01 đất ruộng bằng 02 đất ao).

Căn cứ hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ nông nghiệp (chỉ có Biên bản giao đất canh tác ổn định lâu dài cho hộ nông dân năm 1993) của gia đình ông H1 còn lưu tại UBND xã T: Người đứng tên xin cấp giấy CNQSDĐ là ông H1 và bà T2. Từ đó, UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chủ sử dụng là ông Trần H1 và bà T2. Còn 03 khẩu được chia đất nông nghiệp trong gia đình ông H1 gồm cụ D (cụ H5), ông H1 và vợ ông H1. Lý do vì sao Giấy CNQSDĐ nông nghiệp có tên bà T2 thì địa phương không xác định được.

4. Kết quả đo hiện trạng sử dụng đất của Tòa án ngày 16/5/2024: Đất liền thổ là 807,2 m²; diện tích ao trước nhà là 549,0 m²; diện tích ao nhỏ trước nhà là 68,1 m². Tổng diện tích đất hiện trạng bà T2 đang quản lý là 1.424,3 m².

So sánh diện tích, kích thước hai thửa đất được cấp cho gia đình ông H1 thì diện tích đất được cấp đối với thửa đất số 09 và 257, tờ bản đồ số 09 thì diện tích đất được cấp theo giấy CNQSDĐ là 832,5m², chênh lệch so với diện tích đất ghi trên giấy CNQSDĐ là $832,5 - (527+288) = 17,5\text{m}^2$ là do sai số do tính toán.

5. Trong diện tích đất tại thửa số 9, tờ bản đồ số 9, diện tích 527m² được cấp cho gia đình ông H1 có loại đất ở, đất trồng cây lâu năm được thể hiện trên giấy CNQSDĐ và bản đồ qua các thời kỳ đều không xác định vị trí cụ thể vị đối với từng loại đất.

6. Diện tích đất do Tòa án đo vẽ hiện trạng và hiện bà T2 đang quản lý có phần đất ao tại thửa số 257, tờ bản đồ số 09 đã được san lấp và không có ranh giới với thửa đất số 09, tờ bản đồ số 09 nên không xác định được tách bạch diện tích đất và diện tích ao như thể hiện trên giấy CNQSDĐ. Quá trình sử dụng, một phần diện tích đất là 10,2m² đã lở xuống ao. Đề nghị Tòa án căn cứ diện tích, kích thước diện tích đất các loại và diện tích đất ao trên giấy CNQSDĐ để giải quyết cho các đương sự. Toàn bộ diện tích đất và đất ao theo hiện trạng thẩm định do bà T2 đang quản lý là đất hợp pháp, nằm trong quy hoạch đất ở trong khu dân cư nông thôn, không vi phạm hành lang giao thông, lưới điện, thủy lợi.

7. Quan điểm của UBND xã T đối với diện tích đất nương: Trong tổng diện tích đất hiện trạng do Tòa án đo vẽ ngày 16/5/2024 có 178,5 m² đất nương, đất rừng do UBND xã T quản lý nằm ở phía bắc và phía đông của thửa đất ao của gia đình ông H1. Phần đất này vẫn thuộc quản lý của UBND xã T, không giao cho ai sử dụng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với đất của ông H1, bà T1 hoặc giải quyết đất nông nghiệp của bà T2, ông H1 thì chỉ giải quyết đối với diện tích đất đã được cấp trên giấy CNQSDĐ đứng tên ông H1 và bà T1, ông H1 và bà

T2. Việc giải quyết tranh chấp của các đương sự trong vụ án này không có liên quan gì đến phần đất nương, đất lưu không do UBND xã T quản lý nêu trên. Do đó, UBND xã T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Không có sổ khai tử trước năm 1960. Các sổ còn lưu thì không có thông tin khai tử của cụ Trần Huân. Cụ Bùi Thị D chết năm 1994. Chỉ có lưu sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 trở lại đây. Tại các sổ sách còn lưu tại địa phương thì không có thông tin kết hôn của ông H1-bà T1; ông H1-Bà T2. Bà T1 vào Quảng Ngãi sống cùng bà L từ khoảng năm 1983-1984. Mẹ ông H1 già yếu, ông H1 bị bệnh hủi. Bà T2 về chung sống, chăm sóc ông H1 từ năm 1988.

- Ông Vũ Văn T4 là đội trưởng sản xuất từ năm 1983-1998: Thời gian chia đất nông nghiệp năm 1993, ông cùng một số người trong thôn lập giải thửa, chia ruộng cho các gia đình trong đội 1- thôn L. Thời gian đó, người đang sinh sống ở đội 1 thôn L, có hộ khẩu ở xã T và trẻ em sinh trước ngày 30/4/1993 đều được chia ruộng 03. Mỗi suất là 444m², ai lấy ao thì được gấp đôi. Thời điểm chia ruộng, bà T1 đã bỏ ông H1 đi từ trước năm 1983. Bà T2 về sống với ông H1 từ năm 1988. Chúng tôi chia ruộng cho nhà ông H1 3 khẩu gồm cụ D, ông H1, bà T2. Đất nhà ông H1 vượt định mức nên bị trừ 192m² đất ngoài đồng. Cụ D có một người con là ông Trần C1 là liệt sỹ nên được chia thêm 48m² đất ruộng hương khói liệt sỹ. Cộng bằng 492m² ở khu Bãi 120m², Đầu C ưu tiên là 372m². Đất của cụ D được chia đủ ở ngoài đồng, không bị trừ vào đất ở trong nhà.

- Ông Lương Quan A – Bí thư Chi bộ thôn L từ năm 1992 đến 1995, là tổ trưởng tổ chia ruộng của thôn L - tổ A: Sổ sách đã giao lại cho xã quản lý. Năm 1993, địa phương tổ chức chia đất nông nghiệp cho các gia đình trong xã. Thời điểm chia đất nông nghiệp gia đình ông H1 có ba người được chia gồm cụ D, ông H1 và một người nữa là ai thì ông không nhớ. Mỗi người được chia 444m² đất. Nhà ông H1 có bị trừ đất nông nghiệp ở ngoài đồng vào đất trong nhà không thì ông không nhớ. Tiêu chuẩn được chia ruộng thời kỳ đó là phải có mặt ở địa phương và phải có hộ khẩu thường trú ở xã. Khi ông về địa phương sinh sống năm 1986, bà T1 đã đi khỏi địa phương lâu rồi và không về đến nay, cũng không thấy bà T1 sống cùng ông H1 tại đất đang tranh chấp. Bà T2 sống cùng ông H1 và ở tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1988 đến nay.

- Công an xã T cung cấp: Tại Công an xã T chỉ còn lưu trữ sổ đăng ký thường trú của công dân trong xã từ năm 2016 đến nay. Tại sổ đăng ký thường trú, quyển 01, số thứ tự 76, sổ hộ khẩu số 270316435, tên chủ hộ Trần H1; bà Nguyễn Thị T – vợ; chuyển đến từ tháng 9/2013. Không cung cấp được nội dung bà Mạc Thị T1 có đăng ký thường trú tại thôn L, xã T từ năm 1993 trở về trước hay không.

- Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Kết quả đo hiện trạng: Đất liền thổ là 878,7m²; ao trước nhà là 477,3m²; ao nhỏ đầu đường 5m²; giá đất ở là 3.240.000đồng/m²; đất trồng cây lâu năm là 80.000 đồng/m²; đất nuôi trồng thủy sản là 75.000đồng/m². Tổng giá trị tài sản trên đất là 229.204.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025

của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng đã tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố giao dịch chuyển nhượng 360m² đất nông nghiệp giữa ông Trần H1, bà Nguyễn Thị T với ông Dương Đình S vô hiệu.

2. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- Công nhận di chúc của bà Mạc Thị T1 lập ngày 30/11/2019 có hiệu lực pháp luật và chia di sản thừa kế của bà T1 theo di chúc.

- Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của ông Trần Văn H1.

- Tuyên hủy di chúc của ông H1 do bà T giao nộp vì ông H1 không biết chữ nên không thể viết và ký di chúc được.

3. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- Hủy giấy CNQSDĐ nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T vì cấp sai đối tượng.

- Đề nghị Tòa án công nhận Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020 có hiệu lực pháp luật.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T. Trích trả bà Thành phần công sức trồng nom, bồi đắp thửa đất từ năm 1988 đến nay. Một nửa trị giá tài sản trên đất là của bà T phải trả cho bà.

*5. Xác định di sản thừa kế của ông H1 và bà T1 gồm: 640,5m² đất, trong đó đất ở là 300m², đất trồng cây lâu năm 35m² và đất nuôi trồng thủy sản là 305,5m², trị giá bằng 997.712.500 đồng. Ông H1, bà T1 mỗi người có quyền sử dụng đối với ½ thửa đất, giá trị bằng **498.856.250 đồng**.*

Xác định tài sản, cây cối trên đất là của ông H1 và bà T trị giá 229.204.000 đồng. Ông H1, bà T mỗi người được hưởng ½ bằng 114.602.000 đồng.

*Xác định tài sản của ông H1 gồm ½ thửa đất 498.856.250đ + 15.360.000 đồng (192m² đất vườn thừa) + 10.800.000 đồng (144m² đất ao) + 114.602.000 đồng (giá trị tài sản, cây trồng trên đất). Tổng bằng **639.618.250 đồng**.*

6. Về việc áng trích công sức: Áng trích công sức của bà T từ tài sản của bà T1 tương đương 40m² đất ở, trị giá bằng 129.600.000đ; từ tài sản của ông H1 tương đương 35m² đất ở, 50m² đất trồng cây lâu năm, 75m² đất ao, trị giá bằng 123.025.000đ.

7. Di sản thừa kế:

Xác định di sản còn lại của bà T1 trị giá 369.256.250 đồng.

Xác định di sản còn lại của ông H1 trị giá là 516.593.250đồng.

Di sản của bà T1 được chia cho bà L theo di chúc.

Bà T1, bà L, chị Q, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông H1 là 172.197.750 đồng. Bà L được nhận 02 kỷ phần (của bà L và bà T1), trị giá

344.395.500 đồng, chị Q được hưởng 01 kỷ phần trị giá 172.197.750 đồng.

8. Giao hiện vật:

Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Q và bà T nhập phần tài sản chị Q được nhận vào khối tài sản chung với bà T và giao chung tài sản cho chị Q, bà T.

Xác định tổng giá trị tài sản bà T, chị Q được nhận là 559524750đ. (Trong đó có kỷ phần thừa kế của chị Q là 172.197.750đ, giá trị cây cối, tài sản trên đất là 114.602.000đ, tiền áng trích công sức từ di sản của ông H1 là 123.025.000đ; tiền áng trích công sức từ di sản của bà T1 là bằng 129.600.000đ, phần đất ao thuộc quyền sử dụng của bà T là 20.100.000đ)

Tổng giá trị tài sản bà L được nhận gồm di sản thừa kế của bà T1 cộng 02 kỷ phần thừa kế của ông H1 bằng $369.256.250đ + 344.395.500đ = 713.651.750$ đồng.

Giao cho bà Trần Thị Phương L quản lý sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm A34A2A3A4A5A7A36A16A17A18A35A34, tổng diện tích 609m² gồm 200m² đất ở, trị giá 648.000.000 đồng, 157m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.560.000 đồng, 251m² đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 18.825.000 đồng, trên đất có 36 cây cau, trị giá 14.400.000 đồng, 01 cây ổi, trị giá 500.000 đồng, 01 cây xoài 550.000 đồng, 01 cây bưởi 650.000 đồng, 01 cây táo 110.000 đồng, 01 cây dừa 500.000 đồng, 41.6m² sân trát bê tông trị giá 1.200.000 đồng, bờ kè ao trị giá 1.000.000 đồng, tường bao giáp đường xóm trị giá 1.500.000 đồng, một phần gian bếp, công trình phụ trị giá 9.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà L được nhận là 708.795.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T, chị Trần Phương Q quản lý, sử dụng các phần đất gồm: Phần đất được giới hạn bởi các điểm A1A34A35A20A21A22A23A24A25A26A27A28A1, diện tích 279.8m² gồm 100m² đất ở, trị giá 324.000.000 đồng, 70m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 5.600.000 đồng, 109.8m² đất ao trị giá 8.235.000 đồng và toàn bộ các tài sản, cây trồng trên đất; Phần đất được giới hạn bởi các điểm A7A8A9A10A11A12A13A14A15A36A7 trong đó có 369.2m² đất ao nuôi trồng thủy sản và tạm giao cho bà T, chị Q sử dụng 179.8m² đất ao dôi dư thuộc quản lý của UBND xã T. Khi có yêu cầu buộc bà T và chị Q phải trả UBND xã T diện tích đất ao tạm giao trên.

(Có sơ đồ, kích thước kèm theo)

- Bà T, chị Q có trách nhiệm trả cho bà L giá trị phần tài sản chênh lệch là 4.856.750 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người

sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà L phải chịu 5.000.000đ. Bà T và chị Q mỗi người phải trả bà L 2.500.000đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/10/2025, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo của bà Trần Thị Phương L, kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày: Bản án ghi không đúng địa chỉ của nguyên đơn, bà T1 chết năm 2023 thì ghi chết năm 2020; ghi nhầm lẫn về diện tích đất. Quyết định của Bản án không phù hợp với sơ đồ giao đất cho bà L, sơ đồ phân chia không thể hiện rõ từng loại đất. Trong phần Quyết định của Bản án ghi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc huỷ GCNQSDĐ nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T, nhưng tại Quyết định đính chính lại tuyên huỷ GCNQSDĐ nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T là không đúng. Việc Toà án cấp sơ thẩm tuyên tạm giao cho bà T, chị Q phần diện tích đất dôi dư là không đúng vì diện tích đất này nằm trong tổng thể diện tích đất theo GCNQSDĐ cấp cho ông H1, bà T1, là di sản của ông H1, bà T1. Toà án sơ thẩm giao tính công sức cho bà T là nhiều so với công sức thực tế bà T bỏ ra, do bà T không làm ăn gì, không có khả năng để chăm sóc, nuôi dưỡng ông H1, bà L làm nhà nước, có thu nhập và vẫn chu cấp cho ông H1. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn là chị Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T, người đại diện hợp pháp của bà T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Q, bà T thống nhất trình bày: Năm 1988, bà T về sống cùng ông H1 và cụ D có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Năm 1994, cụ D chết, mẹ con bà T1 không về. Ngày 06/02/2016, ông H1 lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là nhà đất của ông H1 cho bà T và chị Q. Bà T và chị Q ký vào Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020 vì bà L nói sang tên cho bà L để bà L bán một phần đất đi chữa bệnh cho ông H1, do sợ bà L chiếm hết đất của ông H1, bà T nên bà T và chị Q không đồng ý với nội dung của Biên bản đó nữa. Ông H1 già yếu, bệnh tật, bà T là lao động chính trong gia đình và gánh vác tất cả các công việc trong gia đình và có công tôn tạo diện tích đất, sửa sang nhà cửa. Bà T có công sức lớn trong việc chăm sóc ông H1 bị bệnh phong và chăm sóc mẹ chồng già yếu. Đối với phần diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền quản lý của Uỷ ban, do đó bản án sơ thẩm tạm giao cho bà T, chị Q quản lý là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Phương L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sau khi tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

- *Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ; yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”. Bị đơn cư trú tại xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng). Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng). Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có kháng cáo, xét đơn kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn quy định của pháp luật, nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Phương L vắng mặt đã có người đại diện theo uỷ quyền của bà L có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Đình S, UBND xã T, thành phố Hải Phòng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

- *Về nội dung:* Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3] Về nguồn gốc đất: Diện tích 815m² đất gồm thửa đất số 9, tờ bản đồ số 09, diện tích 527m², trong đó loại đất thổ cư là 300m², loại đất lâu năm là 227m²; Thửa số 257, tờ bản đồ số 09, diện tích 288m² đất nuôi trồng thủy sản được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 1253QĐ-UB ngày 25/12/2002, cho ông Trần H1 và bà Mạc Thị T1. Các đương sự đều thừa nhận nội dung này nên HĐXX xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông H1, bà T1.

[4] Đối với diện tích đất nông nghiệp: Năm 1993, hộ gia đình ông H1 có 03 khẩu được cấp đất nông nghiệp theo Nghị quyết 03, Quyết định 721, mỗi khẩu là 444 m². Tổng là 1.332 m². Cụ D (cụ H5) cấp thêm 48m² đất nông nghiệp để thờ cúng liệt sĩ. Cộng bằng 1.380m². Căn cứ hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ nông nghiệp (chỉ có Biên bản giao đất canh tác ổn định lâu dài cho hộ nông dân năm 1993) của gia đình ông H1 thì Người đứng tên xin cấp giấy CNQSDĐ là ông H1 và bà T. UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chủ sử dụng là ông Trần H1 và bà T. Còn 03 khẩu được chia đất nông nghiệp trong gia đình ông H1 gồm cụ D (cụ H5), ông H1 và vợ ông H1. Thời điểm chia ruộng, bà T1 đã bỏ ông H1 đi từ trước năm 1983. Bà T về sống với ông H1 từ năm 1988. Các ông chia ruộng cho nhà ông H1 03 khẩu gồm cụ D, ông H1, bà T. Tại sổ đăng ký thường trú, quyển 01, số thứ tự 76, sổ hộ khẩu số 270316435, tên chủ hộ Trần H1; bà Nguyễn Thị T – vợ; chuyển đến từ tháng 9/2013. Toà án cấp sơ thẩm xác định ông H1, cụ D, bà T mỗi người được chia 444m² đất nông nghiệp, bà T1 không được chia đất nông nghiệp là có căn cứ.

[5] Về diện và hàng thừa kế: Trước khi xác định diện và hàng thừa kế đối với di sản thừa kế của ông H1, cần xác định quan hệ hôn nhân giữa ông H1, bà T1 và bà T, quan hệ hôn nhân nào là hợp pháp để xác định đúng người được hưởng di sản của ông H1. Ông H1 và bà T1 chung sống với nhau từ trước năm 1954, không có đăng ký kết hôn, có 01 người con chung là bà L. Đến năm 1984 bà T1 vào Quảng Ngãi ở với con gái. Đến năm 1988 ông H1 chung sống với bà T cũng không có đăng ký kết hôn, chưa làm thủ tục ly hôn với bà T1, có một con chung là chị Q. Như vậy, căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa ông H1 và bà T1 là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Toà án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1 là bà T1, bà L và chị Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Xét Di chúc của ông H1 lập ngày 06/02/2016 và Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020 được lập có chữ ký của ông H1, bà L, bà T, chị Q và hai người con của bà L. Di chúc của ông H1 được lập bằng văn có hai người làm chứng là ông C và bà H2, không có công chứng, chứng thực. Nội dung di chúc thể hiện ông H1 để lại toàn bộ tài sản là nhà đất của ông H1 cho bà T và chị Q, gồm 815m² đất cùng 01 căn nhà cấp 4 ba gian, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 nhà tắm và một số tài sản liên quan khác. Di chúc của ông H1 lập ngày 06/02/2016 đảm bảo quy định tại Điều 634 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, tại Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020, lập sau di chúc lại có nội dung thể hiện tài sản của ông H1 để lại toàn bộ cho bà L. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận cả di chúc và biên bản họp gia đình nêu trên là có căn cứ.

[7] Xét di chúc của bà T1 lập ngày 30/11/2019: Di chúc được lập bằng văn bản và có hai người làm chứng ký. Di chúc được lập đúng quy định tại Điều 627, 628, 632, 634 Bộ luật Dân sự, nên di chúc là hợp pháp.

[8] Về cách thức phân chia: Toà án cấp sơ thẩm khi phân chia đã xem xét tính công sức về việc tôn tạo, bảo quản di sản cho bà T là có căn cứ, việc phân

chia diện tích đất để đảm bảo về điều kiện ăn ở, sinh hoạt cho bà T là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T và chị Q đều không kháng cáo.

[9] Về nội dung kháng cáo cho rằng sơ đồ phân chia không thể hiện rõ từng loại đất, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả xác minh tại UBND xã T thì thửa số 09, diện tích 527m² được cấp cho gia đình ông H1 có loại đất ở, đất trồng cây lâu năm được thể hiện trên giấy chứng nhận và bản đồ qua các thời kỳ đều không xác định được vị trí cụ thể đối với từng loại đất. Trong phần đất 609m² giao cho bà L còn có cả đất nuôi trồng thủy sản. Do đó, việc sơ đồ kèm theo Bản án không phân cụ thể từng loại đất và vẽ diện tích đất 226,5m² là đất ao không ảnh hưởng đến việc cấp GCNQSDĐ sau này của bà L.

[10] Đối với nội dung kháng cáo về việc giao chung diện tích đất cho chị Q và bà T: Do chị Q và bà T đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật và nhập chung phần tài sản của chị Q và bà T nên Tòa án sơ thẩm giao chung cho bà T và chị Q là có căn cứ.

[11] Đối với kháng cáo về việc Quyết định đính chính số 15A ngày 07/10/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung: *“Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T”* nên phần diện tích đất nông nghiệp đó phải là của ông H1 và bà T1. Xét thấy Quyết định đính chính số 15A ngày 07/10/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm đính chính phần quan điểm của Đại diện VKSND Khu vực 9, không phải đính chính phần Quyết định của Bản án, Bản án sơ thẩm vẫn tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ nông nghiệp của ông H1, bà T. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn.

[12] Từ các phân tích nêu trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Trần Thị Phương L, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 158, Điều 165; Điều 166; Điều 227, Điều 228, Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, 219, 221, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 688, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959;

Căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Nghị quyết 58 ngày 20/8/1990 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991; Nghị quyết

01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Phương L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2025/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng:

1.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố giao dịch chuyển nhượng 360m² đất nông nghiệp giữa ông Trần H1, bà Nguyễn Thị T với ông Dương Đình S vô hiệu.

1.2. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- Công nhận di chúc của bà Mạc Thị T1 lập ngày 30/11/2019 có hiệu lực pháp luật và chia di sản thừa kế của bà T1 theo di chúc.

- Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của ông Trần Văn H1.

- Tuyên hủy di chúc của ông H1 do bà T giao nộp vì ông H1 không biết chữ nên không thể viết và ký di chúc được.

1.3. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm:

- Hủy giấy CNQSDĐ nông nghiệp cấp cho ông H1 và bà T vì cấp sai đối tượng.

- Đề nghị Tòa án công nhận Biên bản họp gia đình ngày 07/03/2020 có hiệu lực pháp luật.

1.4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà T. Trích trả bà Thành phần công sức trồng nom, bồi đắp thửa đất từ năm 1988 đến nay. Một nửa trị giá tài sản trên đất là của bà T phải trả cho bà.

1.5. Chấp nhận sự thoả thuận của chị Q và bà T nhập phần tài sản chị Q được nhận vào khối tài sản chung với bà T và giao chung tài sản cho chị Q, bà T.

Xác định tổng giá trị tài sản bà T, chị Q được nhận là 559.524.750đ. (Trong đó có kỷ phần thừa kế của chị Q là 172.197.750 đồng, giá trị cây cối, tài sản trên đất là 114.602.000 đồng, tiền án trích công sức từ di sản của ông H1 là 123.025.000 đồng; tiền án trích công sức từ di sản của bà T1 là bằng 129.600.000 đồng, phần đất ao thuộc quyền sử dụng của bà T là 20.100.000 đồng)

Tổng giá trị tài sản bà L được nhận gồm di sản thừa kế của bà T1 cộng 02 kỷ phần thừa kế của ông H1 bằng 369.256.250 đồng + 344.395.500 đồng = 713.651.750 đồng.

Giao cho bà Trần Thị Phương L quản lý sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm A34A2A3A4A5A7A36A16A17A18A35A34, tổng diện tích 609m² gồm 200m² đất ở, trị giá 648.000.000 đồng, 157m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 12.560.000 đồng, 251m² đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 18.825.000 đồng, trên đất có 36 cây cau, trị giá 14.400.000 đồng, 01 cây ôi, trị giá 500.000 đồng, 01 cây

xoài 550.000 đồng, 01 cây bưởi 650.000 đồng, 01 cây táo 110.000 đồng, 01 cây dừa 500.000 đồng, 41,6m² sân trát bê tông trị giá 1.200.000 đồng, bờ kè ao trị giá 1.000.000 đồng, tường bao giáp đường xóm trị giá 1.500.000 đồng, một phần gian bếp, công trình phụ trị giá 9.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà L được nhận là 708.795.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T, chị Trần Phương Q quản lý, sử dụng các phần đất gồm: Phần đất được giới hạn bởi các điểm A1A34A35A20A21A22A23A24A25A26A27A28A1, diện tích 279,8m² gồm 100m² đất ở, trị giá 324.000.000 đồng, 70m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 5.600.000 đồng, 109,8m² đất ao trị giá 8.235.000 đồng và toàn bộ các tài sản, cây trồng trên đất; Phần đất được giới hạn bởi các điểm A7A8A9A10A11A12A13A14A15A36A7 trong đó có 369,2m² đất ao nuôi trồng thủy sản và tạm giao cho bà T, chị Q sử dụng 179,8m² đất ao dôi dư thuộc quản lý của UBND xã T. Khi có yêu cầu buộc bà T và chị Q phải trả UBND xã T diện tích đất ao tạm giao trên.

(Vị trí, kích thước có sơ đồ kèm theo Bản án)

- Bà T, chị Q có trách nhiệm trả cho bà L giá trị phần tài sản chênh lệch là 4.856.750 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.6. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà L phải chịu 5.000.000 đồng. Bà T và chị Q mỗi người phải trả bà L 2.500.000 đồng.

2. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Bà L, bà T. Chị Q phải chịu 8.610.000 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Phương L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về quyền thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hải Phòng;
- TAND khu vực 9-Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 9- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thúy Hà

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tuyền

Bùi Duy Khoa

Bùi Thị Thúy Hà